

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT - BGDDT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 830/QĐ-ĐHSP ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 57 trở đi.

Điều 3. Trường phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *Qu*

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K57

Tên chương trình: Giáo dục Thể chất

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Thể chất

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 1936/QĐ-ĐHSP, ngày 09 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	TTCM cơ sở			
1. Kiến thức chung			28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	32	10	6	10				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	10	4	4			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			55HCM121	5
6.	55GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	7	4	7				6
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			55ENG132	3
10.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
11.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							
Các học phần tự chọn (chọn 2 tín chỉ)			2								
12.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước & Quản lý ngành	2	18	8	10	6				4
13.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					4
14.	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				4
15.	55VCF121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				4
16.	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				4
17.	55LOG121	Lôgic hình thức	2	21	6	6	6				4
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			64								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			17								
18.	55HSR221	Giải phẫu người	2	15		30					2
19.	55SPL241	Sinh lý học TĐTT	4	40	12	12	16			55HSR221	3
20.	55SMC241	Vệ sinh và Y học Thể dục thể thao	4	40	12	12	16				4

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	TTCM cơ sở			
21.	55SRM231	Phương pháp NCKH và Đo lường thể thao	3	30	10	10	10				2
22.	55SBC221	Sinh hóa học Thể dục thể thao	2	20	8	6	6				2
23.	55BBS221	Sinh cơ học Thể dục thể thao	2	20	8	6	6				3
2.2. Kiến thức ngành			47								
2.2.1. Các học phần bắt buộc			43								
24.	55ATH341	Điền kinh 1	4	12	8	40					1
25.	55ATH342	Điền kinh 2	4	12	8	40					2
26.	55GYM331	Thể dục 1	3	9	6	30					1
27.	55GYM332	Thể dục 2	3	9	6	30					2
28.	55SFB341	Bóng đá	4	12	8	40					3
29.	55SVB341	Bóng chuyền	4	12	8	40					5
30.	55BKB341	Bóng rổ	4	12	8	40					4
31.	55SBM341	Cầu lông	4	12	8	40					5
32.	55KFU341	Võ thuật	4	12	8	40					5
33.	55SSC331	Đá cầu	3	9	6	30					5
34.	55SWM321	Bơi 1	2	6	4	20					3
35.	55SWM322	Bơi 2	2	6	4	20					4
36.	55SGA321	Trò chơi vận động	2	6	4	20					3
2.2.2. Các học phần tự chọn			4								
37.	55NTS321	Thể thao dân tộc	2	6	4	20					6
38.	55TEI321	Quần vợt	2	6	4	20					6
39.	55CHE321	Cờ vua	2	6	4	20					6
40.	55GNT321	Âm nhạc vũ đạo	2	6	4	20					6
41.	55TTE321	Bóng bàn	2	6	4	20					6
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			39								
3.1. Các học phần bắt buộc			27								
42.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
43.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
44.	55STM441	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	4	40	12		16	12			6
45.	55MPE431	Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông	3	9	6	48	9	9			6
46.	55ASF421	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	2			30					6
47.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	18	6	14	4				7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	TTCM cơ sở			
48.	55DCP421	Phát triển chương trình Giáo dục thể chất	2	20	5	10	5				5
49.	55APE421	Đánh giá trong Giáo dục thể chất	2	20	5	10	5				7
50.	55TRA421	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						55PEP441	6
51.	55TRA432	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông						55TRA421	8
3.2. Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 6 môn thể thao)			12								
52.	55SVB442	Bóng chuyền nâng cao	4	12	8	40				55SVB341	7
53.	55SFB442	Bóng đá nâng cao	4	12	8	40				55SFB341	7
54.	55BKB442	Bóng rổ nâng cao	4	12	8	40				55BKB341	7
55.	55SSM442	Bơi nâng cao	4	12	8	40				55SSM321 55SSM322	7
56.	55SBM442	Cầu lông nâng cao	4	12	8	40				55SBM341	7
57.	55KFU442	Võ thuật nâng cao	4	12	8	40				55KFU341	7
4. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
4.1. Khoá luận tốt nghiệp			7								
58.	55GTP904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
4.2. Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7								
Tự chọn			4								8
59.	55STM901	Phương pháp huấn luyện Thể thao	4	40	20		20				8
60.	55SMG901	Quản lý Thể dục thể thao	4	40	20		20				8
Tự chọn			3								
61.	55SCC901	Giáo dục học Thể dục thể thao	3	30	15		15				8
62.	55SHT901	Lịch sử Thể dục thể thao	3	30	15		15				8
63.	55SPL901	Tâm lý học Thể dục thể thao	3	30	15		15				8
Tổng cộng			138								

Ghi chú: Tổng số **138** tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng).

TÀI KHOẢN